GIẤY Khổ sử dụng	TCVN 193 — 66 Khuyến khích áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định khổ của giấy để làm ra giấy viết, giấy viết thư, giấy vẽ, giấy đánh máy v.v... và khổ của các sản phẩm bằng giấy mà người tiêu dùng sử dụng trực tiếp như phong bì, biên lai, bưu thiếp, bản vẽ, áp phích v.v...

I. KÍCH THƯỚC

1. Khổ giấy sử dụng được quy định theo ba dãy A, B, C. Dãy A là dãy sử dụng chủ yếu.

Dãy B và C được sử dụng trong những trường hợp thật cần thiết.

2. Khổ giấy sử dụng được ký hiệu bằng các chữ cái A, B, C để biểu diễn các dãy khổ và những con số kèm theo các chữ cái đó, để chỉ rõ khổ gốc đầu tiên (AO, BO, CO) đã chia ra mấy lần.

Ví dụ ký hiệu A4 tương ứng với khổ AO đã chia ra 4 lần.

3. Mỗi khổ của từng dãy được xác định bằng cách chia đôi khổ lớn hơn kề nó thành hai phần bằng nhau, đường chia song song với cạnh ngắn, do đó diện tích của hai khổ kế tiếp nhau trong một dãy có tỉ lệ 2 : 1.

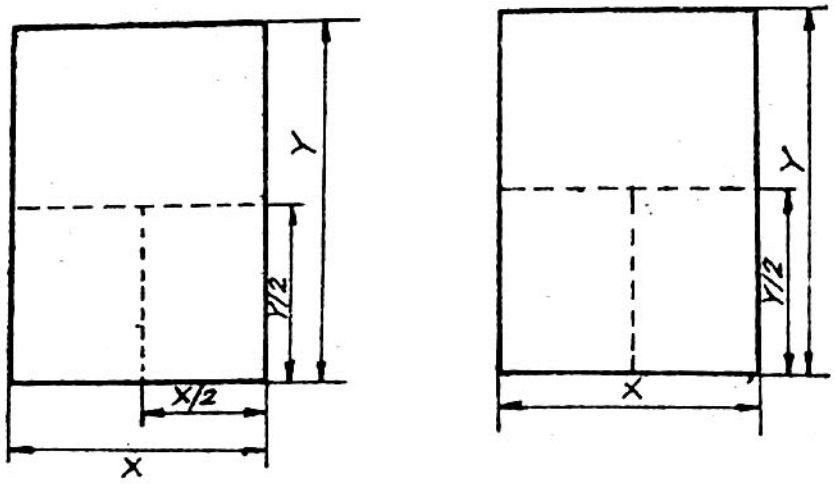

4. Tất cả các khổ trong mỗi dãy đều đồng dạng hình học và có tỷ lệ cạnh là:

$$\frac{y}{x} = \sqrt{2} = 1{,}414$$

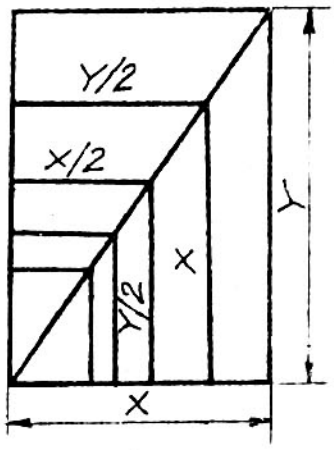

Diện tích của khổ AO quy định là 1 m^2.
Các cạnh của khổ AO là:

$x = 841\ mm$
$y = 1\,189\ mm$

5. Các khổ của dãy B được suy ra bằng cách lấy trung bình nhân các khổ kế tiếp nhau của dãy A.

Các khổ của dãy C được suy ra bằng cách lấy trung bình nhân các khổ của dãy A và B tương ứng.

6. Các dãy khổ A, B, C phải phù hợp với những trị số đã ghi trong bảng dưới đây.

mm

Ký hiệu	Kích thước	Ký hiệu	Kích thước	Ký hiệu	Kích thước
A0	841 × 1 189	B0	1 000 × 1 414	C0	917 × 1 297
A1	594 × 841	B1	707 × 1 000	C1	648 × 917
A2	420 × 594	B2	500 × 707	C2	458 × 648
A3	297 × 420	B3	353 × 500	C3	324 × 458
A4	210 × 297	B4	250 × 353	C4	229 × 324
A5	148 × 210	B5	176 × 250	C5	162 × 229
A6	105 × 148	B6	125 × 176	C6	114 × 162
A7	74 × 105	B7	88 × 125	C7	81 × 114
A8	52 × 74	B8	62 × 88	C8	57 × 81
A9	37 × 52	B9	44 × 62		
A10	26 × 37	B10	31 × 44		
A11	18 × 26	B11	22 × 31		
A12	13 × 18	B12	15 × 22		
A13	9 × 13				

7. Đối với những sản phẩm bằng giấy như vé tầu, vé xe, vé chiếu bóng v.v..., cho phép dùng giấy có dạng băng dài, khổ của băng được chia từ các khổ thích hợp nào đó của các dãy A, B, C, thành 2, 4, 8, 16..., phần song song với một trong hai cạnh của nó.

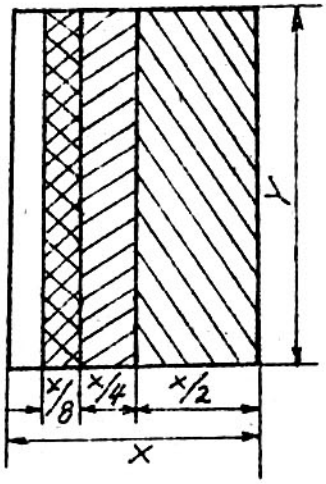

8. Băng giấy được cắt ra phải có ký hiệu của khổ cắt thành băng, trước ký hiệu này đặt thêm một phân số để chỉ rõ khổ đã chia thành mấy băng.

Ví dụ chia và ký hiệu các khổ của băng :

mm

Chia khổ	Ký hiệu	Kích thước
A4 chia ra 2 phần	1/2 A4	105 × 297
A4 » 4 —	1/4 A4	52 × 297
A5 » 2 —	1/2 A5	74 × 210
A7 » 8 —	1/8 A7	13 × 74

9. Sai lệch cho phép đối với kích thước các khổ nói trên như sau :

các kích thước dưới 150 *mm* ± 2 *mm*

» từ 150 đến 600 *mm* ± 3 *mm*

» trên 600 *mm* ± 4 *mm*

II. CÁCH XÁC ĐỊNH KHỔ CỦA SẢN PHẨM

10. Những sản phẩm do gập đôi tờ giấy lại mà có, thì khổ của sản phẩm đó xác định theo tờ giấy đã gập.

11. Đối với những sản phẩm khi dùng xé đi một phần, còn một phần chừa lại như biên lai, vé tàu, vé xe v.v... thì khổ của nó được xác định theo phần xé đi, phần chừa lại tính ngoài khổ.

12. Đối với những sản phẩm như phong bì, bản vẽ v.v... khổ của nó được xác định theo sản phẩm sau khi đã hoàn chỉnh, phần để dán hoặc để cắt xén thì không tính vào khổ.